TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/DS-ST
Ngày 11-11-2019
V/v tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy

Ông Phạm Văn Tỵ

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng); địa chỉ: Số 25, T, phường P, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Đình N; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ địa bàn miền Bắc, Ngân hàng (Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số 5085A/2009/UQ-SeABank ngày 17 tháng 4 năm 2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L; Nơi cư trú: Thôn L1, xã H1, huyện A, thành phố Hải Phòng; anh C vắng mặt, chị L có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2; Nơi cư trú: Xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng; ông T1 vắng mặt, bà L2 có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn T1: Bà Bùi Thị L2; Nơi cư trú: Xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng (Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn Bản ủy quyền ngày 23 tháng 9 năm 2019); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Ngân hàng do ông Vũ Đình N là người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ngân hàng với anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L ký Hợp đồng tín dụng từng lần số 274/2017/HĐTDTL-PKHCN ngày 06 tháng 6 năm 2017 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng). Theo nội dung Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng cho anh C và chị L vay số tiền 710.000.000 đồng với mục đích vay thanh toán tiền mua hàng hóa. Thời hạn vay vốn tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi cụ thể trong Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định tại từng giấy nhận nợ cụ thể và theo biểu lãi suất cho vay đối với từng phân khúc khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tiền lãi vay sẽ được tính toán theo các kỳ hạn tính lãi nối tiếp theo, mỗi kỳ hạn tính lãi có kỳ hạn một tháng. Phương thức tính lãi: Số tiền vay được tính theo công thức: Số tiền lãi - Số dư nợ gốc tính lãi nhân (x) lãi suất cho vay (%/năm) x số ngày vay thực tế : 365 (ngày)/năm).

Thực hiện Hợp đồng tín dụng đã ký, Ngân hàng đã giải ngân cho anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L vay số tiền 710.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ Mã REF 1715800284 ngày 07 tháng 6 năm 2017 (gọi tắt là Giấy nhận nợ) với nội dung: Số tiền nhận nợ: 710.000.000 đồng; thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 07 tháng 6 năm 2017 đến ngày 07 tháng 6 năm 2022; lãi suất cho vay 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân là 8,5%/năm. Từ tháng thứ 7 trở đi, lãi suất cho vay tính theo công thức: Bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 14 tháng của sản phẩm tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân + Biên độ tối thiểu 3,7%/năm + Giảm trừ lãi suất (nếu có); Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn và được áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn và/hoặc dư nợ lãi quá hạn.

Ngày 12 tháng 6 năm 2017, bà Phạm Thị Ngọc L còn ký Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị phát hành thẻ tín dụng với Ngân hàng (gọi tắt là Thẻ tín dụng). Hạn mức khách hàng được cấp với giá trị hạn mức tín dụng là 30.000.000 đồng.

Khoản tiền vay được ông Nguyễn Kiêm C và bà Phạm Thị Ngọc L đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng 848m^2 đất và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 274/2017/BĐ-PKHCN ngày 06 tháng 6 năm 2017 (gọi tắt là hợp đồng thế chấp tài sản), hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Giá trị tài sản thế chấp theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp tài sản là 1.038.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng từ ngày 31 tháng 7 năm 2018. Ngân hàng đã nhiều

lần yêu cầu anh C, chị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng anh C, chị L mới chỉ trả được cho Ngân hàng số tiền nợ sau:

Tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2019, anh C, Chị L đã trả cho Ngân hàng số tiền 239.481.741 đồng, trong đó nợ gốc đã trả là 168.348.527 đồng, nợ lãi đã trả là 71.133.214 đồng.

Tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2019, anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

- Nợ gốc: 573.460.006 đồng
- Lãi trong hạn: 56.911.339 đồng
- Lãi quá hạn: 20.979.250 đồng

Tổng cộng: 651.350.595 đồng

Trong số tiền còn nợ nêu trên, dư nợ Thẻ tín dụng gồm:

- Nợ gốc: 31.808.533 đồng
- Nợ lãi: 8.100.095 đồng

Tổng dư nợ Thẻ tín dụng tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2019 là 39.908.628 đồng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh C, chị L đã trả nợ số tiền 50.000.000 đồng, Ngân hàng đã trừ hạch toán thu theo các khoản nợ sau: Nợ gốc của Thẻ tín dụng là 31.808.533 đồng, nợ lãi của Thẻ tín dụng là 8.100.095 đồng, nợ gốc của Hợp đồng tín dụng là 10.091.372 đồng.

Tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh C, Chị L đã trả cho Ngân hàng số tiền 249.573.113 đồng, trong đó nợ gốc đã trả là 178.439.899 đồng, nợ lãi đã trả là 71.133.214 đồng.

Tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

- Nợ gốc: 531.560.101 đồng
- Lãi trong hạn: 56.911.339 đồng
- Lãi quá hạn: 12.879.155 đồng

Tổng cộng: 601.350.595 đồng

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến hết ngày 13 tháng 4 năm 2019 là: 629.031.308 đồng (trong đó số nợ gốc phải trả là 573.460.006 đồng, nợ lãi phải trả là 55.571.302 đồng) và số tiền lãi, phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, các Hợp đồng tín dụng khác, giấy nhận nợ khác ký giữa Ngân hàng và anh C, chị L tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2019 cho đến khi anh C, chị L thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Nếu anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền

yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 848m^2 đất và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có quan điểm: Ngân hàng đề nghị Toà án buộc anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là: 601.350.595 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 531.560.101 đồng
- Lãi trong hạn: 56.911.339 đồng
- Lãi quá hạn: 12.879.155 đồng

Anh C, chị L phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ ký giữa Ngân hàng và anh C, chị L tính từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 cho đến khi anh C, chị L thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Nếu anh Nguyễn Kiêm C hoặc chị Phạm Thị Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 848m^2 đất và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Phạm Văn T1, bà Bùi Thị L2, nếu thiếu anh C và chị L phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Về việc chị L có quan điểm đề nghị Ngân hàng miễn cho chị khoản tiền lãi quá hạn, anh C có quan điểm chị L phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ, Ngân hàng không chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc anh C, chị L phải trả số tiền tính đến ngày 13 tháng 4 năm 2019 là 629.031.308 đồng đã bao gồm cả số nợ 39.908.628 đồng của Thẻ tín dụng. Ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh C, chị L đã trả xong khoản nợ của tài khoản thẻ nên Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ của anh C và chị L theo Thẻ tín dụng là 39.908.628 đồng và rút yêu cầu đối với khoản phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ và Thẻ tín dụng.

Tại Bản tự khai ngày 29 tháng 8 năm 2019 và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị Ngọc L trình bày: Chị và anh Nguyễn Kiêm C trước đây là quan hệ vợ chồng, đã được Tòa án nhân dân huyện An Dương giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 247/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2018. Tại quyết định này, Tòa án đã giải quyết cho chị và anh C thuận tình ly hôn và thỏa thuận về việc nuôi con, không giải quyết về

tài sản chung và nợ chung. Trong thời gian chị và anh C còn tồn tại quan hệ hôn nhân, chị và anh C có ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, Thẻ tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, tài sản bảo đảm, dư nợ gốc và lãi theo như người đại diện hợp pháp của Ngân hàng đã trình bày là đúng. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, chị và anh C đã trả cho Ngân hàng số tiền 249.573.113 đồng, trong đó nợ gốc đã trả là 178.439.899 đồng, nợ lãi đã trả là 71.133.214 đồng theo như Ngân hàng đã trình bày. Nay chị xác định chị và anh C còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là: 601.350.595 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 531.560.101 đồng
- Lãi trong hạn: 56.911.339 đồng
- Lãi quá hạn: 12.879.155 đồng

Chị sẽ có trách nhiệm cùng với anh C trả nợ cho Ngân hàng số tiền 601.350.595 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng chị trả cho Ngân hàng vào ngày 10 tháng 7 năm 2019 là tiền riêng của anh C gửi cho chị thông qua mẹ chị là bà Bùi Thị L2 để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp chị và anh C không thực hiện được việc trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về việc anh C có quan điểm anh C và chị đã thỏa thuận chị có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, còn anh C sẽ trả nợ khoản nợ chung khác, chị không đồng ý. Vì chị, anh C và Ngân hàng không có thỏa thuận gì về việc chị phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Do chị đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị Ngân hàng miễn cho chị khoản tiền lãi quá hạn.

Tại Bản tự khai ngày 15 tháng 10 năm 2019, bị đơn anh Nguyễn Kiêm C trình bày: Anh và chị L đã từng tồn tại quan hệ hôn nhân, sau đó đã được Tòa án nhân dân huyện An Dương giải quyết ly hôn và trong thời kỳ hai bên còn tồn tại quan hệ hôn nhân, anh và chị L đã ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng để vay số tiền 710.000.000 đồng theo như chị L đã khai là đúng. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, anh và chị L cùng nhau trả được cho Ngân hàng số tiền 249.573.113 đồng. Tính đến ngày 04 tháng 9 năm 2019, theo Hợp đồng tín dụng còn nợ Ngân hàng số tiền 614.205.082 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 531.560.101 đồng
- Lãi trong hạn: 65.370.663 đồng
- Lãi quá hạn: 17.274.318 đồng

Vào tháng 7 năm 2019, anh đã đưa cho chị L thông qua bà Bùi Thị L2 để hỗ trợ chị L trả nợ cho Ngân hàng số tiền 50.000.000 đồng.

Trước khi ly hôn, ngày 17 tháng 9 năm 2018, anh và chị L đã thỏa thuận chị L có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, anh trả khoản nợ khác. Nên chị L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng. Trường hợp chị L không trả được nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 26 tháng 9 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L2 trình bày: Bà và chồng là ông Phạm Văn T1 đã dùng tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của vợ chồng là diện tích đất 848m^2 và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L đối với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng và các Hợp đồng tín dụng khác ký giữa anh C, chị L và Ngân hàng thời gian từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 6 năm 2027. Bà xác nhận các chữ ký và chữ viết Phạm Văn T1 và Bùi Thị L2 trong Hợp đồng thế chấp tài sản do người đại diện hợp pháp của Ngân hàng giao nộp cho Tòa án đúng là chữ ký và chữ viết của bà và ông T1. Tài sản thế chấp hiện tại vẫn nguyên hiện trạng như trước khi các bên ký kết hợp đồng thế chấp và do bà và ông T1 đang quản lý, sử dụng.

Nay Ngân hàng khởi kiện đối với anh C, chị L, yêu cầu anh C, chị L phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền 601.350.595 đồng. Trường hợp anh C, chị L không trả được nợ cho Ngân hàng, bà đồng ý yêu cầu của Ngân hàng về việc Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 848m^2 và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà và ông T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Tại phiên tòa, bà Bùi Thị L2 có quan điểm, bà không đồng ý về việc Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 848m^2 và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà và ông T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 trong trường hợp anh C, chị L không trả được nợ cho Ngân hàng. Vì nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là của anh C và chị L.

Tại Bản tự khai ngày 26 tháng 9 năm 2019 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 do bà Bùi Thị L2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà thống nhất với lời khai của bà khai tại Bản tự khai ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại Tòa án và việc thay đổi lời khai của bà tại phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn chị Phạm Thị Ngọc L, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L2, người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn T1 đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Kiêm C vắng mặt tại phiên tòa nhưng

đã có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Nên việc vắng mặt của anh C tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc anh C và chị L phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng. Trường hợp anh Nguyễn Kiêm C hoặc chị Phạm Thị Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng 848m^2 đất và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Phạm Văn T1, bà Bùi Thị L2, nếu thiếu anh C và chị L phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản theo quy định tại khoản 3, Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh C và chị L có nơi cư trú tại thôn L1, xã H1, huyện A, thành phố Hải Phòng, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Kiêm C vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh C có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Kiêm C.

- Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ giữa Ngân hàng, anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L đã được các bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho anh C, chị L vay số tiền là 710.000.000 đồng. Anh C, chị L đã nhận đủ số tiền đã vay nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết, nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án theo Điều 8 của Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Căn cứ lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, lời khai các bị đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định: Số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân cho anh C, chị L là 710.000.000 đồng. Anh C, chị L đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 178.439.899 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc anh C, chị L còn phải thanh toán cho Ngân hàng là 531.560.101 đồng và lãi phát sinh. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc anh C và chị L phải trả khoản tiền nợ gốc 531.560.101 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với khoản tiền lãi: Tại nội dung của Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ, thì hàng tháng vào một trong năm ngày cuối tháng, anh C, chị L phải trả số tiền lãi, lãi suất cho vay 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân là 8,5%/năm. Từ tháng thứ 7 trở đi, lãi suất cho vay tính theo công thức: Bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 14 tháng của sản phẩm tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân + Biên độ tối thiểu 3,7%/năm + Giảm trừ lãi suất (nếu có). Trường hợp bên vay không trả nợ đúng hạn, lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn và được áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn và/hoặc dư nợ lãi quá hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, anh C, chị L đã vi phạm thời hạn trả nợ nên đã phát sinh lãi trong hạn và lãi quá hạn nên yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu anh C, chị L phải trả lãi trong hạn, lãi quá hạn là có căn cứ.

[6] Tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2019, anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

- Nợ gốc: 573.460.006 đồng
- Lãi trong hạn: 56.911.339 đồng
- Lãi quá hạn: 20.979.250 đồng

Tổng cộng: 651.350.595 đồng

Trong số tiền còn nợ nên trên, dư nợ của Thẻ tín dụng tính đến ngày 09 tháng 7 năm 2019 là: 39.908.628 đồng, gồm: Nợ gốc là 31.808.533 đồng, nợ lãi là 8.100.095 đồng.

Đây là khoản nợ chung của anh C và chị L trong thời kỳ hôn nhân, nên anh C và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 1/2 khoản nợ như sau:

- Nợ gốc anh C và chị L mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 573.460.006 đồng : 2 = 286.730.003 đồng

- Nợ lãi trong hạn anh C và chị L mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 56.911.339 đồng : 2 = 28.455.669,5 đồng

- Nợ lãi quá hạn anh C và chị L mỗi người phải trả cho Ngân hàng là 20.979.250 đồng : 2 = 10.489.625 đồng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh C bỏ tiền riêng 50.000.000 đồng trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã trừ hạch toán thu theo các khoản như sau:

- Nợ của Thẻ tín dụng: 39.908.628 đồng, gồm: Nợ gốc là 31.808.533 đồng, nợ lãi là 8.100.095 đồng

- Nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng: 10.091.372 đồng.

Nên buộc anh C phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn lại tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 275.675.297,5 đồng, gồm các khoản sau:

- Nợ gốc: 244.830.075 đồng (286.730.003- nợ gốc của Thẻ tín dụng đã trả ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 31.808.533 đồng - nợ gốc của Hợp đồng tín dụng đã trả ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 10.091.372 đồng = 244.830.098 đồng)

- Nợ lãi trong hạn: 28.455.669,5 đồng

- Nợ lãi quá hạn: 2.389.530 đồng (10.489.625 đồng - nợ lãi của tài khoản thẻ đã trả ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 8.100.095 đồng = 2.389.530 đồng)

Buộc chị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 325.675.297,5 đồng, gồm các khoản sau:

- Nợ gốc: 286.730.003 đồng

- Nợ lãi trong hạn: 28.455.669,5 đồng

- Nợ lãi quá hạn: 10.489.625 đồng

Kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019, anh C, chị L còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Về việc chị L có quan điểm đề nghị Ngân hàng miễn cho chị khoản tiền lãi quá hạn, anh C có quan điểm chị L phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Căn cứ Bản tự khai của các đương sự, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập đã xác định: Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của anh C, chị L vay vốn của Ngân hàng không giới hạn ở nợ gốc, lãi, phí và các khoản phải trả khác phát sinh tại Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ, ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản đối với Ngân hàng và anh C, chị L như sau:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 274/2017/BĐ-PKHCN ngày 06 tháng 6 năm 2017. Theo nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản, ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 848m^2 và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà L2 và ông T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Xét thấy: Hợp đồng thế chấp tài sản được thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền, được chứng nhận bởi cơ quan công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản là hợp pháp, là căn cứ pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Theo nội dung của hợp đồng thế chấp quy định: "…*Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp: Khi đến thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp phải trả nợ trước hạn) theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các văn bản khác mà bên vay vốn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền xử lý một phần, hoặc toàn bộ tài sản thế chấp và thực hiện các quyền của Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng...,* anh C, chị L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ đã ký với Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu về việc có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 nêu trên của Ngân hàng đưa ra là có căn cứ.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện T2 ngày 17 tháng 10 năm 2019 cho thấy: Các tài sản là nhà ở cấp 4, công trình vật kiến trúc trên diện tích đất 848m^2 thuộc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Bùi Thị L2 và ông Phạm Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 hiện tại ông T1, bà L2 đang quản lý, sử dụng.

Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Phạm Văn T1, bà Bùi Thị L2 nếu thiếu anh C, chị L phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

[7] Ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2 đã tự nguyện tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản, đã tự nguyện dùng tài sản của mình để đảm đảm cho nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L theo Hợp đồng tín dụng anh C, chị L đã ký với Ngân hàng, nên quan điểm của bà L2 và Người đại diện hợp pháp của ông T1 về việc không đồng ý việc Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông T1, bà L2 khi anh C, chị L không trả được nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quan điểm nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ của anh C và chị L theo Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 12 tháng 6 năm 2017 là 39.908.628 đồng và khoản phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và Thẻ tín dụng. Căn cứ khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Về án phí: Anh C, chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của Ngân hàng được Toà án chấp nhận tương ứng với số tiền anh C, chị L phải trả cho Ngân hàng. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3, Điều 26; Điều 147; khoản 1, Điều 228; khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 317, 318, 319, 320, khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm g, khoản 1, Điều 179 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào khoản 14, Điều 4; các điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào Điều 3 Nghị định số 83/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm;

-Căn cứ vào Điều 6; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ về việc đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L phải trả số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 12 tháng 6 năm 2017 là 39.908.628 đồng và khoản phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 12 tháng 6 năm 2017.

2. Buộc anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 601.350.595 đồng, gồm: Nợ gốc là 531.560.101 đồng, nợ lãi trong hạn là 56.911.339 đồng, nợ lãi quá hạn là 12.879.182 đồng.

Trong đó, anh C phải trả cho Ngân hàng 275.675.297,5 đồng, gồm: Nợ gốc là 244.830.098 đồng, nợ lãi trong hạn là 28.455.669,5 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.389.530 đồng.

Chị Phạm Thị Ngọc L phải trả cho Ngân hàng 325.675.297,5 đồng, gồm: Nợ gốc là 286.730.003 đồng, nợ lãi trong hạn là 28.455.669,5 đồng, nợ lãi quá hạn là 10.489.625 đồng.

Kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp anh Nguyễn Kiêm C hoặc chị Phạm Thị Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L đối với Ngân hàng, gồm:

Quyền sử dụng diện tích đất 848m^2 và nhà ở cấp 4 trên thửa đất số 213, tờ bản đồ số 05, xóm 1, xã C1, huyện T2, thành phố Hải Phòng thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Bùi Thị L2 và ông Phạm Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ071251 do UBND huyện T2, thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 02 năm 2006 cho chủ sử dụng là ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2.

Số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Phạm Văn T1 và bà Bùi Thị L2, nếu thiếu anh Nguyễn Kiêm C và chị Phạm Thị Ngọc L phải tiếp tục hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

3. Về án phí và yêu cầu thi hành án

Anh Nguyễn Kiêm C phải chịu 13.783.765 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị Phạm Thị Ngọc L phải chịu 16.283.765 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng 14.580.626 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 4335 ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
-Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Huế